|  |  |
| --- | --- |
| PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  **Đoàn kiểm tra theo Quyết định**  **số …/QĐ-PGDĐT ngày 31/5/2023** | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**  *Đắk Song, ngày … tháng 6 năm 2023* |

**BIÊN BẢN KIỂM TRA**

**Đánh giá kết quả chuyển đổi số và minh chứng năm học 2022-2023**

Căn cứ Quyết định số /QĐ-PGDĐT ngày 31/5/2023 của Phòng Giáo dục và Đào tạo về việc thành lập đoàn kiểm tra đánh giá mức độ chuyển đổi số và các minh chứng tại các trường Tiểu học và Trung học cơ sở trên địa bàn huyện, vào lúc …. giờ 00 ngày …/6/2023, Đoàn kiểm tra đã tiến hành kiểm tra thu thập thông tin, minh chứng và kiểm tra trực tiếp tại Trường THCS Trần Phú về việc triển khai thực hiện Đánh giá kết quả chuyển đổi số và minh chứng năm học 2022-2023 tại trường, cụ thể như sau:

**I. Thành phần làm việc**

**1. Đại diện Đoàn kiểm tra:**

|  |  |
| --- | --- |
| Ông: Mai Trần Anh | - Trưởng đoàn |
| Ông : Nguyễn Xuân Phong | - Thành viên |
| Ông: Nguyễn Công Hưng | - Thành viên |
| Ông: Vũ Văn Thiêm | - Thư ký đoàn |
| Ông: Lê Văn Ngọc | Tổ trưởng nhóm 1 |
| Ông: Đỗ Cao Cường | Thành viên nhóm 1 |
| Ông: Lê Ngọc Định | Thành viên nhóm 1 |
| Bà: Đặng Thị Bích Ngà | Thành viên nhóm 1 |
| Ông: Nguyễn Tấn Thịnh | Thành viên nhóm 1 |

**2. Đại diện Trường Tiểu học Nguyễn Bỉnh Khiêm**

|  |  |
| --- | --- |
| Ông (Bà): Nguyễn Thị Tư | - Phó hiệu trưởng |
| Ông (Bà): Lương Hồng Mạnh | - Giáo viên Tin học |

**II. Nội dung kiểm tra**

**1. Việc triển khai thực hiện nhiệm vụ theo Quyết định số 4725/QĐ-BGDĐT ngày 30/12/2022 của Bộ giáo dục và Đào tạo về việc Ban hành bộ chỉ số đánh giá mức độ chuyển đổi số của cơ sở giáo dục phổ thông và giáo dục thường xuyên.**

Triển khai thực hiện theo Hướng dẫn số 539/PG&ĐT ngày 14 tháng 9 năm 2022 của Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện Đăk Song về việc hướng dẫn thực hiện nhiệm vụ giáo dục Tiểu học năm học 2022 – 2023; công văn số 1470/SGD&ĐT-VP, ngày 16 tháng 9 năm 2022 của Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Đăk Nông về việc hướng dẫn thực hiện nhiệm vụ ứng dụng CNTT,chuyển đổi số và thống kê giáo dục năm học 2022 – 2023; công văn số 564/PGD&ĐT, ngày 16 tháng 9 năm 2022 của phòng Giáo dục và Đào tạo huyện Đăk Song về việc hướng dẫn thực hiện nhiệm vụ ứng dụng CNTT,chuyển đổi số và thống kê giáo dục năm học 2022 – 2023;

Đồng thời hiệu trưởng nhà trường cũng đã ban hành Qui chế kèm theo Quyết định số 12/QĐ-THNBK, ngày 16/02/2023 về quản lý và sử dụng hệ thống quản trị trường TH Nguyễn Bỉnh Khiêm năm học 2022 – 2023; Quyết định 116/QĐ-THNBK, ngày 15/02/2023 thành lập Ban chỉ đạo thực hiện nhiệm vụ ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số, thống kê giáo dục trường TH Nguyễn Bỉnh Khiêm; Kế hoạch 16/KH-THNBK, ngày 16/02/2023 triển khai thực hiện nhiệm vụ ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số, thống kê giáo dục trường TH Nguyễn Bỉnh Khiêm.

**2. Kết quả tự hội đồng tự đánh giá mức độ chuyển đổi số**

Kết quả: Hoàn thành PHỤ LỤC (kèm theo)

**Điểm mạnh:**

Đội ngũ giáo viên, nhân viên của trường có trình độ chuyên môn đạt chuẩn theo yêu cầu và không ngừng chủ động tự học, tự bồi dưỡng để nâng cao năng lực CNTT.

Cơ sở hạ tầng CNTT&TT của Trường từng bước đầu tư, hiện nhà trường có 01 phòng Tin học với 17 máy vi tính đang sử dụng; 06 máy dành cho công tác của quản lí, hành chính, có internet phục vụ quan lý, dạy học.

Nhà trường đã và đang triển khai ứng dụng một số phần mềm quản trị và dạy học theo nhu cầu để tổ chức các hoạt động quản lý, dạy học.

Có nhiều văn bản pháp lí, hướng dẫn việc ứng dụng CNTT&TT trong trường học, tạo điều kiện cho trường trong triển khai thực hiện.

Phần lớn phụ huynh rất quan tâm đối với hoạt động học tập của học sinh, đặc biệt là đầu tư các thiết bị CNTT trong học tập, từ đó học sinh đã tiếp cận, khai thác các nguồn thông tin phục vụ học tập, nâng cao kỹ năng sử dụng CNTT.

**Điểm yếu:**

Nhân sự phụ trách CNTT của trường là giáo viên Tin học kiêm nhiệm, không có nhiều thời gian hỗ trợ hiệu quả hoạt động ứng dụng CNTT của trường.

Chất lượng nguồn nhân lực không đều, một số cá nhân lớn tuổi còn hạn chế trong việc sử dụng các thiết bị điện tử thông minh phục vụ cho công tác dạy học chưa tốt và sử dụng các phần mềm tiện ích hỗ trợ cho việc dạy học đạt hiệu quả chưa cao, ngại thay đổi, ngại học tập.

Tính theo biên chế giao thì nhà trường còn thiếu 01 giáo viên dạy tổng hợp, thiếu 02 nhân viên phụ trách công tác văn thư, y tế.

Có một số máy tính còn sử dụng được nhưng hệ điều hành đã cũ, cấu hình không đảm bảo để nâng cấp.

Số thiết bị thông minh (ti vi, máy chiếu,..) chưa đảm bảo cho tất cả các lớp, chưa có bảng tương tác thông minh, hệ thống thiết bị giám sát.

Nguồn kinh phí đầu tư cho ứng dụng CNTT&TT hạn chế (ngân sách và xã hội hóa).

Tốc độ đường truyền internet thấp chưa đáp ứng các hoạt động ứng dụng CNTT-TT.

**3. Minh chứng đánh giá, chấm điểm mức độ chuyển đổi số**

Nêu rõ các minh chứng còn thiếu, các minh chứng không thể hiện rõ ràng tiêu chí đã chấm điểm.

+ Phụ huynh học sinh tham gia vào các hoạt động học tập của học sinh.

+Số lượng học liệu được số hóa (nhiều hơn 40 học liệu)

+ Phần mềm tổ chức thi trên máy tính có kết nối, trao đổi kết quả với hệ thống quản trị nhà trường.

+ Có phòng studio (gồm máy tính, thiết bị phục trợ cho việc xây dựng học liệu số, bài giảng điện tử)

+ Triển khai sổ điện tử, học bạ điện tử.

+ Triển khai dịch vụ điện tử tuyển sinh đầu cấp trực tuyến.

+ Triển khai dịch vụ thu phí, dịch vụ giáo dục theo hình thức không dùng tiền mặt.

Đề xuất (nếu có):

**4. Thực hiện số hóa minh chứng theo quy định bằng đường link**

Nêu rõ link báo cáo chuyển đổi số dạng file điện tử được mã hóa trên web hoặc hoặc google drive tại trường

Nêu các minh chứng đã mã hóa bằng link đã dẫn link rõ ràng trong báo cáo điện tử truy cập được, được lưu trữ sắp xếp khoa học trên trên trang web hoặc google drive tại trường.

**III. Kiến nghị, đề xuất**

Đối với trường được kiểm tra

Biên bản kết thúc vào hồi ….. giờ 30 phút cùng ngày.

Biên bản đã được đọc lại cho những người có tên nêu trên nghe và ký xác nhận; biên bản được lập thành 02 (hai) bản có giá trị như nhau, mỗi bên giữ 01 bản./.

|  |  |
| --- | --- |
| **Đại diện Đoàn kiểm tra** | **Đại diện Nhà trường** |
|  |  |

**Đại diện tổ kiểm tra**

1. **PHỤ LỤC BIÊN BẢN KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ**

**BỘ CHỈ SỐ ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ CHUYỂN ĐỔI SỐ CỦA CƠ SỞ GIÁO DỤC PHỔ THÔNG VÀ GIÁO DỤC THƯỜNG XUYÊN**

*Kèm theo Quyết định số 4725/QĐ-BGDĐT ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Stt** | **Nội dung** | **Thống kê điểm tự đánh giá từng tiêu chí ( trường Tiểu học hoặc Trung học cơ sở)** | | | | | | | | | | | | | |
| **Chuyển đổi số trong dạy, học (100 điểm)** | | | | | | | **Chuyển đổi số trong quản trị cơ sở giáo dục (100 điểm)** | | | | **Dạy học**  **100đ** | **Quản trị**  **100đ** | **Tổng** |
| **Tên đơn vị** | 1.1 (có/không) | 1.2 (có/không) | 1.3 (30đ) | 1.4  10đ) | 1.5  (20đ) | 1.6  (20đ) | 1.7 (20đ) | 2.1 (có/không) | 2.2 (có/không) | 2.3 (70đ) | 2.4  (30đ) |
| **1** | **Trường** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

**Ghi chú: Chấm điểm ô màu vàng, trả lời ô màu trắng**

1. **THỐNG KÊ MINH CHỨNG**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Stt** | **Nội dung** | **Thống kê số lượng minh chứng tự đánh giá mỗi tiêu chí ( trường Tiểu học hoặc Trung học cơ sở)** | | | | | | | | | | | | | |
| **Chuyển đổi số trong dạy, học (100 điểm)** | | | | | | | **Chuyển đổi số trong quản trị cơ sở giáo dục (100 điểm)** | | | | **Dạy học** | **Quản trị** | **Tổng** |
| **Tên đơn vị** | 1.1 (có/không) | 1.2 (có/không) | 1.3 | 1.4 | 1.5 | 1.6 | 1.7 | 2.1 (có/không) | 2.2 (có/không) | 2.3 | 2.4 |
| **1** | **Trường** | Số lượng | Số lượng | Số lượng | Số lượng | Số lượng | Số lượng | Số lượng | Số lượng | Số lượng | Số lượng | Số lượng | Số lượng | Số lượng |  |

**Thống kê số lượng minh chứng mỗi tiêu chí.**

1. **THỐNG KÊ TIÊU CHÍ ĐẠT MỨC ĐỘ CHUYỂN ĐỔI SỐ**

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Nhóm tiêu chí** | **Mức chưa đáp ứng (Mức độ 1)** | | **Mức đáp ứng cơ bản**  **(Mức độ 2)** | | **Mức đáp ứng tốt (Mức độ 3)** | |
| Số lượng | Tỷ lệ % | Số lượng | Tỷ lệ % | Số lượng | Tỷ lệ % |
| **1** | **Chuyển đổi số trong dạy, học** |  |  |  |  |  |  |
| **2** | **Chuyển đổi số trong quản trị CSGD** |  |  |  |  |  |  |